

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 50

0004
CÔ
T
KIỂM
IFC
PH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thép Pomina (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 3 tháng 3 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thép Pomina tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2026 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2.796.763.360.000 VND tương đương với 279.676.336 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), với thông tin chi tiết như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: POM
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 279.676.336 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 2.796.763.360.000 VND

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và gia công sắt, thép, gang; tái chế phế liệu; bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.

Trong kỳ kế toán, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại; và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Hiện Công ty đang thực hiện hồ sơ bổ sung ngành nghề "Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại" để hoàn thiện thủ tục theo quy định.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đỗ Duy Thái	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2023
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2023
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2023
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Hạnh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2023
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Pomina 1	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Tổng Giám đốc Pomina 3	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2023
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Hạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Việt Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 02 năm 2023

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Nhóm Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cùng với bản thuyết minh hợp nhất giữa niên độ đính kèm cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

ĐỖ TIẾN SĨ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2026



Số: 229/2026/BCKTHN-HCM.00159

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Theo thuyết minh 8.4 của báo cáo tài chính Hợp nhất, Nhóm Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 329.132.770.477 VND, lũy kế khoản lỗ đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.821.535.826.940 VND. Và cũng tại ngày này, khoản nợ phải trả ngắn hạn của Nhóm Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn là 5.977.801.453.521 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 7.478.288.104.022 VND). Điều kiện này, cùng với các vấn đề khác được trình bày tại thuyết minh 8.4 cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **(tiếp theo)**

Cơ sở của kết luận ngoại trừ (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi vẫn chưa được cung cấp kế hoạch khả thi và đầy đủ nhằm chứng minh Nhóm Công ty có thể cải thiện tình hình tài chính hoặc có nguồn vốn để đảm bảo việc Nhóm Công ty có thể tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai. Do đó, chúng tôi cho rằng có sự không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày đầy đủ về vấn đề này đồng thời chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty trong trường hợp Nhóm Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ theo kết quả soát xét, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thép Pomina tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



ĐẬU NGUYỄN LÝ HẰNG

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1169-2026-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.897.831.439.204	2.002.088.956.678
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	132.204.620.487	25.872.959.800
Tiền	111		132.203.620.487	22.112.827.254
Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000	3.760.132.546
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.435.966.000	3.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	7.435.966.000	3.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.462.148.846.341	1.029.455.808.791
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.394.073.498.351	988.166.269.346
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	77.397.296.783	68.145.209.835
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5.1	29.299.761.867	11.918.245.799
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(38.621.710.660)	(38.773.916.189)
Hàng tồn kho	140	5.7	726.889.711.960	384.972.797.882
Hàng tồn kho	141		727.289.463.494	385.372.549.416
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(399.751.534)	(399.751.534)
Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	160		569.152.294.416	558.787.390.205
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8.1	10.189.241.163	5.436.666.000
Thuế GTGT được khấu trừ	162		553.063.674.601	547.370.690.406
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	5.16	5.899.378.652	5.980.033.799
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.780.309.303.152	6.857.812.562.322
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.169.612.145	969.602.443
Phải thu dài hạn khác	215	5.5.2	3.169.612.145	969.602.443
Tài sản cố định	220		1.034.554.113.906	1.114.908.963.391
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	917.826.944.213	995.372.336.123
Nguyên giá	222		5.132.373.729.046	5.132.373.729.046
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.214.546.784.833)	(4.137.001.392.923)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	116.727.169.693	119.517.460.603
Nguyên giá	225		139.514.545.455	139.514.545.455
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(22.787.375.762)	(19.997.084.852)
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	-	19.166.665
Nguyên giá	228		14.636.504.484	14.636.504.484
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.636.504.484)	(14.617.337.819)
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	250		5.717.121.664.093	5.713.599.150.567
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.12	5.717.121.664.093	5.713.599.150.567
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.2.2	11.402.985.380	11.402.985.380
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	5.2.2	(11.402.985.380)	(11.402.985.380)
Tài sản dài hạn khác	270		25.463.913.008	28.334.845.921
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8.2	21.390.982.108	23.873.258.810
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		4.072.930.900	4.461.587.111
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		9.678.140.742.356	8.859.901.518.999

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		10.638.187.106.680	9.490.643.936.320
Nợ ngắn hạn	310		8.875.632.892.725	9.480.377.060.700
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	1.750.283.558.846	1.603.028.978.078
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	20.110.067.337	74.605.775.474
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.15	4.839.133.419	4.839.133.419
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.16	1.589.715.074	3.188.525.159
Phải trả người lao động	315		11.392.602.216	5.134.342.095
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.17	1.972.056.514.397	1.633.243.191.233
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.18.1	18.059.502.557	30.968.456.660
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.19.1	5.097.282.823.159	6.125.349.682.862
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		18.975.720	18.975.720
Nợ dài hạn	330		1.762.554.213.955	10.266.875.620
Phải trả dài hạn khác	338	5.18.2	1.115.516.643.955	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.19.2	647.037.570.000	10.266.875.620
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.20	(960.046.364.324)	(630.742.417.321)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Thặng dư vốn	412		35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		61.428.346.574	61.428.346.574
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.821.535.826.940)	(3.492.403.056.463)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(3.492.403.056.463)	(2.656.719.344.012)
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(329.132.770.477)	(835.683.712.451)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(354.676.958)	(183.500.432)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.678.140.742.356	8.859.901.518.999


NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI
Người lập


NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH
Kế toán trưởng


ĐỖ TIẾN SĨ
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.946.226.428.240	1.490.960.515.117
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		435.529.800	-
Doanh thu thuần	10	6.1	1.945.790.898.440	1.490.960.515.117
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.776.889.137.624	1.382.353.908.550
Lợi nhuận gộp	20		168.901.760.816	108.606.606.567
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	2.561.277.638	567.571.315
Chi phí tài chính	23	6.4	349.571.578.202	391.859.175.014
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	24		344.567.675.031	360.598.923.521
Chi phí bán hàng	25	6.5	22.149.642.308	835.749.403
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	39.871.074.193	36.760.242.529
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(240.129.256.249)	(320.280.989.064)
Thu nhập khác	31	6.7	1.098.314.928	35.895.981.339
Chi phí khác	32	6.8	89.884.349.471	96.632.622.409
Lợi nhuận khác	40		(88.786.034.543)	(60.736.641.070)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(328.915.290.792)	(381.017.630.134)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	1.148.071.709
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		388.656.211	(23.194.162)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(329.303.947.003)	(382.142.507.681)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	5.20	(329.132.770.477)	(381.973.795.457)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(171.176.526)	(168.712.224)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(1.182)	(1.371)


NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI
Người lập

NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH
Kế toán trưởng

ĐỖ TIẾN SĨ
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		(328.915.290.792)	(381.017.630.134)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		80.354.849.485	85.622.203.304
Các khoản dự phòng	03		(152.205.529)	(12.767.080.949)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có số dư ngoại tệ	04		(947.681.285)	12.468.192.486
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		54.696.508	(736.166.734)
Chi phí đi vay	06	6.4	344.567.675.031	360.598.923.521
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		94.962.043.418	64.168.441.495
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(894.708.719.387)	408.774.107.820
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(341.916.914.078)	342.835.630.590
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.653.289.992.743	(656.107.294.692)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.270.298.461)	(1.972.301.314)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(3.383.019.335)	(40.530.560.976)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		505.973.084.899	117.168.022.922
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.522.513.526)	(3.515.880.329)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	442.170.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.756.411.725)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		4.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.041.903	214.973.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.277.883.348)	(5.858.736.862)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	607.159.301.079	1.306.185.717.046
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(998.523.934.715)	(1.091.340.255.860)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(391.364.633.636)	214.845.461.186
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		106.330.567.915	326.154.747.246
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		25.872.959.800	58.765.361.462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.092.772	35.141.734
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.1	132.204.620.487	384.955.250.442


NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI
Người lập


NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH
Kế toán trưởng




ĐỖ TIẾN SĨ
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Nhóm Công ty bao gồm: Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty mẹ") và các công ty con là Công ty Cổ phần Thép Pomina 2, Công ty TNHH MTV Thép Pomina 1.

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty mẹ") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 3 tháng 3 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2026 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2.796.763.360.000 VND tương đương với 279.676.336 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), với thông tin chi tiết như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: POM
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 279.676.336 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 2.796.763.360.000 VND

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ xử lý, tái chế phế liệu, phế thải tại tỉnh Bình Dương); bán buôn vôi, đá vôi;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm từ thép;
- Tái chế phế liệu. Chi tiết: Tái chế phế liệu kim loại (không tái chế tại tỉnh Bình Dương).

Trong kỳ kế toán, hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại; và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Hiện Công ty đang thực hiện hồ sơ bổ sung ngành nghề "Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại" để hoàn thiện thủ tục theo quy định.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

1.5 Cấu trúc của Nhóm Công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ Phần Thép Pomina 2	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép, bán buôn kim loại và quặng kim loại, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.	99,50%	99,50%	99,50%
Công ty TNHH MTV Thép Pomina 1	Số 2, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất sắt, thép, gang	100,00%	100,00%	100,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Nhóm Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu kỳ" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty và các Công ty con.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Nhóm Công ty là 876 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 696 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Nhóm Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99, Thông tư 202, Thông tư 43 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Nhóm Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính/bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường và sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không được trình bày là hàng tồn kho mà được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thời gian phân bổ các chi phí chờ phân bổ chủ yếu của Nhóm Công ty như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 30 đến 43 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí thuê hoạt động quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và tài sản cố định khác phục vụ cho sản xuất, kinh doanh đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Chi phí trả trước khác

Lợi thế kinh doanh, chi phí thuê đất và chi phí trả trước khác sẽ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước/thời gian thuê hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi kỳ kế toán và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê. Trường hợp không xác định được lãi suất ngầm định, lãi suất sử dụng là lãi suất ghi trong hợp đồng hoặc lãi suất biên đi vay của Nhóm Công ty tại thời điểm khởi đầu hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Nhóm Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 8 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được xem xét tính khấu hao từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận Công ty phải trả cho cổ đông
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Nhóm Công ty.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, toàn bộ số tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị thực tế cổ phiếu mua lại được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng cách ghi số âm để ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trường hợp mua lại với mục đích hủy bỏ ngay lập tức, giá trị được ghi giảm trực tiếp vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn. Khi tái phát hành, trị giá vốn cổ phiếu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá vốn bình quân được ghi vào thặng dư vốn.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Nhóm Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Nhóm Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công. Giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công được theo dõi riêng và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.15.1 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty và các Công ty con ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty trong Nhóm Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Hàng quý, các Công ty trong Nhóm Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Nhóm Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các Công ty trong Nhóm Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm / kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của các công ty con áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.
- Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.
- Lợi thế thương mại:

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Nhóm Công ty bao gồm:

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty (bao gồm Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Nhóm Công ty, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các Công ty/ đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty

Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Công ty con Công ty
TNHH Thương mại
và Sản xuất Thép
Việt

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt - VND	1.068.209.683	38.210.332
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*):		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	112.456.625.807	17.021.941.559
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	10.895.852.242	844.425.695
- Các Ngân hàng khác	7.782.932.755	4.208.249.668
Các khoản tương đương tiền (**)	1.000.000	3.760.132.546
	132.204.620.487	25.872.959.800

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng - USD	28.399,45	744.479.100	93.076,13	2.413.091.177
Tiền gửi ngân hàng - EUR	200,57	6.036.956	1.191,23	35.714.267
		750.516.056		2.448.805.444

(**) Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vũng Tàu có thời hạn 1 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Giá gốc VND	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND		Giá gốc VND	Đầu kỳ Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn							
Tiền gửi có kỳ hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (*)	7.435.966.000	7.435.966.000	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
	7.435.966.000	7.435.966.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-

(*) Đây là khoản tiền gửi của Nhà máy Luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, có kỳ hạn 12 tháng từ ngày 24/06/2026 đến ngày 24/06/2027, lãi suất 4,5%/năm. Toàn bộ số dư tiền gửi và tiền lãi phát sinh đang được cầm cố, phong tỏa để bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai của Nhà máy đối với Ngân hàng. (xem chi tiết 5.19)

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc VND	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND		Giá gốc VND	Đầu kỳ Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Công ty Cổ Phần Tân Thành Mỹ ⁽ⁱ⁾	11.402.985.380	-	(11.402.985.380)	11.402.985.380	-	(11.402.985.380)	
Tổng cộng	11.402.985.380	-	(11.402.985.380)	11.402.985.380	-	(11.402.985.380)	

- (i) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Tân Thành Mỹ với giá trị 11.402.985.380 VND. Hiện tại, Công ty này đã không hoạt động tại địa chỉ đăng ký và đã có Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 46/QĐ-CCTHADS ngày 26 tháng 09 năm 2017 của Cục thi hành án Dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày báo cáo, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina xác định khoản đầu tư này không thể thu hồi và ước tính mức dự phòng tổn thất là 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	684.709.973.537	-	684.230.971.707	-
Ông Đỗ Xuân Chiêu (*)	272.197.693.279	-	272.197.693.279	-
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty Cổ phần Vinhomes	172.164.048.098	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	15.903.613.559	-	8.988.475.453	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	5.235.133.200	-	8.082.510.130	-
Công ty Cổ phần Thép Nhật Châu	-	-	6.147.689.350	-
Công ty TNHH MTV Vina Nansei	-	-	1.497.762.640	-
Công ty TNHH Lim Hok Chhourn Steel	-	-	149.806.139	(149.806.139)
Các khách hàng khác	243.863.036.678	(5.953.341.500)	6.871.360.648	(5.955.740.890)
	1.394.073.498.351	(5.953.341.500)	988.166.269.346	(6.105.547.029)

(*) Đây là khoản phải thu về chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Tôn Pomina theo hợp đồng chuyển nhượng vốn điều lệ số: 7/HĐ/22110, 7/HĐ/22167, 7/HĐ/22165, 7/HĐ/22166 tại các ngày lần lượt là 20 tháng 07 năm 2022, ngày 10 tháng 11 năm 2022, ngày 09 tháng 11 năm 2022, ngày 20 tháng 07 năm 2022 với số tiền là 305.147.488.391 VND. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 các bên đã thống nhất ký kết thỏa thuận xác nhận công nợ với các điều khoản như sau: Ông Đỗ Xuân Chiêu đồng ý trả nợ thay cho Bà Đỗ Diệu Huyền, Bà Đỗ Thị Kim Ngọc, Ông Đỗ Đức Chung với tổng giá trị là 70.000.000.000 VND. Tổng số tiền Ông Đỗ Xuân Chiêu nợ Công ty là: 304.116.658.000 VND. Theo Phụ lục hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số PL01/7/HĐ/22164 ngày 31 tháng 12 năm 2023 khoản tiền này sẽ được thanh toán là 36 tháng kể từ ngày ký phụ lục.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, ngoài khoản phải thu của ông Đỗ Xuân Chiêu, các khoản phải thu ngắn hạn còn lại của khách hàng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 5.19).

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	24.666.750.000	-	24.735.010.000	-
Trả trước người bán khác				
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	(21.971.925.000)	21.971.925.000	(21.971.925.000)
Ramusaken Singapore PTE Ltd	8.051.055.126	-	-	-
Công ty Cổ phần CMA-CGM Việt Nam	4.437.785.883	(4.437.785.883)	4.437.785.883	(4.437.785.883)
Các nhà cung cấp khác	18.269.780.774	(5.867.503.949)	17.000.488.952	(5.867.503.949)
	77.397.296.783	(32.277.214.832)	68.145.209.835	(32.277.214.832)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.5 Phải thu khác**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Ông Trương Thành Công - Tạm ứng	381.990.542	-	381.990.542	-
Bà Đỗ Thị Kim Chi - tạm ứng	-	-	6.510.000.000	-
Bà Nguyễn Thanh lan - tạm ứng	25.999.550.000	-	1.849.550.000	-
Phải thu tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng	308.884.590	-	569.520.355	-
Phải thu khác	2.609.336.735	(391.154.328)	2.607.184.902	(391.154.327)
	29.299.761.867	(391.154.328)	11.918.245.799	(391.154.327)

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt - Ký quỹ thuê mặt bằng	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu tổ chức và cá nhân khác				
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH (EVNHCMC) - Đặt cọc tiền điện	2.200.000.000	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM - Ký quỹ thuê tài chính	958.517.745	-	958.517.745	-
Phải thu khác	1.094.400	-	1.084.698	-
	3.169.612.145	-	969.602.443	-

5.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng					
Lim Hok Chhourn Steel Co.,Ltd	> 3 năm	-	-	149.806.139	-
Công ty TNHH MTV Phát Lộc Hưng	> 3 năm	5.953.341.500	-	5.953.341.500	-
Yi Chakriya Co., Ltd	> 3 năm	-	-	612.900	-
Hq Co., Ltd	> 3 năm	-	-	424.490	-
Samsung C&T Co., Ltd	> 3 năm	-	-	1.362.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	> 3 năm	21.971.925.000	-	21.971.925.000	-
Công ty Cổ phần CMA-CGM Việt Nam	> 3 năm	4.437.785.883	-	4.437.785.883	-
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	> 3 năm	2.636.203.568	-	2.636.203.568	-
Các nhà cung cấp khác	> 3 năm	3.231.300.381	-	3.231.300.381	-
Phải thu ngắn hạn khác					
Phải thu khác	> 3 năm	391.154.328	-	391.154.328	-
		38.621.710.660	-	38.773.916.189	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	(38.773.916.189)
Hoàn nhập dự phòng	152.205.529
Số dư cuối kỳ	(38.621.710.660)

5.7 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	438.634.986.933	(304.684.424)	310.916.521.246	(304.684.424)
Thành phẩm	243.432.385.231	(551.110)	28.736.110.583	(551.110)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	5.139.545.761	-	5.139.545.761	-
Công cụ, dụng cụ	40.082.545.569	(94.516.000)	40.580.371.826	(94.516.000)
	727.289.463.494	(399.751.534)	385.372.549.416	(399.751.534)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 5.19).

Tình hình biến động tăng giảm dự phòng hàng tồn kho trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(399.751.534)	(404.393.040)
Hoàn nhập dự phòng	-	4.386.190
Số dư cuối kỳ	(399.751.534)	(400.006.850)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.8 Chi phí chờ phân bổ ngắn, dài hạn**5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ	4.552.300.943	2.736.634.326
Chi phí bảo hiểm	2.879.795.728	1.264.663.027
Chi phí tiền thuê đất (*)	2.453.864.805	-
Chi phí sửa chữa	278.036.069	1.337.232.347
Chi phí dịch vụ	25.243.618	98.136.300
	10.189.241.163	5.436.666.000

(*) Chi phí thuê đất tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê đất số 16/HĐ/TLĐIZICO ký ngày 06 tháng 07 năm 2020.

5.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Lợi thế kinh doanh (*)	2.750.510.324	5.501.020.568
Chi phí thuê đất (**)	7.924.323.443	8.248.081.691
Chi phí sửa chữa	5.870.344.960	985.301.960
Công cụ dụng cụ	4.845.803.381	3.725.697.174
Chi phí trả trước khác	-	5.413.157.417
	21.390.982.108	23.873.258.810

(*) Đây là lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VND. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/12001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 06 năm 2012.

(**) Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 5.19).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.9 **Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu kỳ	1.048.842.367.589	3.890.943.791.713	172.377.475.512	13.156.020.045	7.054.074.187	5.132.373.729.046
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.048.842.367.589	3.890.943.791.713	172.377.475.512	13.156.020.045	7.054.074.187	5.132.373.729.046
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu kỳ	703.942.017.347	3.256.645.269.927	156.376.001.200	12.984.030.262	7.054.074.187	4.137.001.392.923
Khấu hao trong kỳ	16.948.482.637	58.691.429.910	1.889.017.786	16.461.577	-	77.545.391.910
Số dư cuối kỳ	720.890.499.984	3.315.336.699.837	158.265.018.986	13.000.491.839	7.054.074.187	4.214.546.784.833
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư đầu kỳ	344.900.350.242	634.298.521.786	16.001.474.312	171.989.783	-	995.372.336.123
Số dư cuối kỳ	327.951.867.605	575.607.091.876	14.112.456.526	155.528.206	-	917.826.944.213

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Số dư đầu kỳ	216.744.112.325	1.540.958.259.184	139.451.195.048	12.502.213.880	7.054.074.187	1.916.709.854.624
Số dư cuối kỳ	217.784.628.611	1.583.615.012.387	139.776.195.048	12.502.213.880	7.054.074.187	1.960.732.124.113

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, toàn bộ tài sản cố định đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 5.19)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.048.842.367.589	720.890.499.984	327.951.867.605
Nhà xưởng chính - Zamil	192.521.886.172	67.705.445.320	124.816.440.852
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	856.320.481.417	653.185.054.664	203.135.426.753
Máy móc và thiết bị	3.890.943.791.713	3.315.336.699.837	575.607.091.876
Thiết bị chính TEN	506.516.636.386	356.665.224.594	149.851.411.792
Thiết bị chính CON	594.515.745.740	418.941.943.011	175.573.802.729
Máy cán thép - X2	152.389.190.725	152.389.190.725	-
Máy cán thép	96.487.674.639	96.487.674.639	-
Dàn cán X2 ĐGL	75.433.030.516	75.433.030.516	-
Dàn cán X1 ĐGL	71.565.019.948	71.565.019.948	-
Hệ thống thiết bị chính sản xuất thép hợp kim - Siemens	450.383.562.051	415.212.916.820	35.170.645.231
Máy móc, thiết bị khác	1.943.652.931.708	1.728.641.699.584	215.011.232.124
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	172.377.475.512	158.265.018.986	14.112.456.526
Phương tiện vận tải, truyền dẫn khác	172.377.475.512	158.265.018.986	14.112.456.526
Thiết bị, dụng cụ quản lý	13.156.020.045	13.000.491.839	155.528.206
Thiết bị, dụng cụ quản lý khác	13.156.020.045	13.000.491.839	155.528.206
Tài sản cố định hữu hình khác	7.054.074.187	7.054.074.187	-
Tài sản cố định hữu hình khác	7.054.074.187	7.054.074.187	-
Tổng cộng	5.132.373.729.046	4.214.546.784.833	917.826.944.213

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	139.514.545.455	139.514.545.455
Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	139.514.545.455	139.514.545.455
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	19.997.084.852	19.997.084.852
Khấu hao trong kỳ	2.790.290.910	2.790.290.910
Số dư cuối kỳ	22.787.375.762	22.787.375.762
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	119.517.460.603	119.517.460.603
Số dư cuối kỳ	116.727.169.693	116.727.169.693

Nhóm Công ty thuê máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất. Theo hợp đồng thuê tài chính ký ngày 27 tháng 04 năm 2022, Nhóm Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 27 tháng 04 năm 2027. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 5.19.

Danh mục tài sản cố định thuê tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Máy móc thiết bị	139.514.545.455	22.787.375.762	116.727.169.693
Hệ thống Lò vôi	139.514.545.455	22.787.375.762	116.727.169.693
Tổng cộng	139.514.545.455	22.787.375.762	116.727.169.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.11 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	576.120.518	14.060.383.966	14.636.504.484
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	576.120.518	14.060.383.966	14.636.504.484
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	576.120.518	14.041.217.301	14.617.337.819
Khấu hao trong kỳ	-	19.166.665	19.166.665
Số dư cuối kỳ	576.120.518	14.060.383.966	14.636.504.484
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	19.166.665	19.166.665
Số dư cuối kỳ	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Số dư đầu kỳ	576.120.518	7.381.498.281	7.957.618.799
Số dư cuối kỳ	576.120.518	14.060.383.966	14.636.504.484

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Phần mềm máy tính			
Hệ thống và phần mềm SAP	9.234.594.594	9.234.594.594	-
Phần mềm máy vi tính khác	4.825.789.372	4.825.789.372	-
Bản quyền sáng chế			
Bản quyền khác	576.120.518	576.120.518	-
Tổng cộng	14.636.504.484	14.636.504.484	-

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu kỳ VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án Lò Cao (*)	5.713.599.150.567	-	-	5.713.599.150.567
Sửa chữa tài sản	-	3.522.513.526	-	3.522.513.526
	5.713.599.150.567	3.522.513.526	-	5.717.121.664.093

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các loại chi phí xây dựng trực tiếp và các chi phí khác liên quan đến đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy luyện phôi thép (Mở rộng đầu tư thượng nguồn Dây chuyền thiêu kết và Lò Cao được xây dựng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích xây dựng (toàn khu) là 149.498,80 m². Mục tiêu dự án là xây dựng Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm. Hiện dự án đã ngưng thực hiện do nhu cầu bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị phân xưởng lò cao thuộc Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina. Công ty Cổ phần Thép Pomina quyết định tạm ngưng sản xuất Lò cao kể từ ngày 26 tháng 09 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, giá trị chi phí thực hiện dự án là 2.674.835.797.097 VND đã được kiểm toán. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, toàn bộ giá trị hình thành từ Dự án Lò Cao được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 5.19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Và Sản xuất Thép Việt	-	134.565.332
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn (*)	608.479.355.067	589.583.862.568
China Machinery Industry International Cooperation Co., Ltd	194.950.525.311	197.033.042.146
Công ty Cổ phần Đầu Tư Địa Ốc Đại Quang Minh	121.991.780.819	105.139.726.024
Vesuvius Malaysia Sdn Bhd	52.482.051.005	56.999.898.305
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	38.395.694.980	39.105.694.980
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Than Hùng Trọng	28.096.873.100	21.058.875.360
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	20.800.000.000	21.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinacorp	19.902.958.312	20.102.958.312
Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam	11.284.269.473	32.100.968.123
Các nhà cung cấp khác	653.900.050.779	520.769.386.928
	1.750.283.558.846	1.603.028.978.078

(*) Số dư phải trả Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 gồm nợ gốc là 499.017.231.714 VND và lãi chậm trả là 109.462.123.353 VND. Lãi suất chậm trả là 8%/năm tính từ ngày 13/12/2024 đến khi trả hết nợ gốc theo Quyết định số 31/2024/QĐST - KDTM của Tòa án Nhân dân phường Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ngày 20 tháng 12 năm 2024.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, nợ quá hạn chưa thanh toán của Nhóm Công ty là 1.248.195.147.454 VND. Đến ngày phát hành báo cáo, Nhóm Công ty đã thanh toán khoản nợ quá hạn là 59.789.093.427 VND.

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Thép Nhật Châu	-	54.637.003.810
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	14.797.931.400	14.797.931.400
Công ty Cổ phần Thành Đại Phú Mỹ	4.307.799.314	4.307.799.314
Các khách hàng khác	1.004.336.623	863.040.950
	20.110.067.337	74.605.775.474

5.15 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho Bên liên quan		
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh - Cổ tức	2.548.383.419	2.548.383.419
Ông Đỗ Văn Phúc - Cổ tức	2.290.750.000	2.290.750.000
	4.839.133.419	4.839.133.419

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.16 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.689.084.952	-	234.130.116.486	(235.819.201.438)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	34.238.441.952	(34.238.441.952)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	(24.585.610)	-	-	-	(24.585.610)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.229.778.890	(2.256.955.698)	-	(27.176.808)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	955.527.564	(4.467.028.306)	-	-	955.527.564	(4.467.028.306)
Thuế thu nhập cá nhân	518.179.003	(1.463.684.589)	679.520.796	(481.413.974)	608.453.870	(1.355.852.634)
Tiền thuế đất	25.733.640	-	25.733.640	(25.733.640)	25.733.640	-
Các loại thuế khác	-	(24.735.294)	-	-	-	(24.735.294)
Tổng cộng	3.188.525.159	(5.980.033.799)	271.303.591.764	(272.821.746.702)	1.589.715.074	(5.899.378.652)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là không chịu thuế, 5%, 8% và 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	3.201.095.888	3.201.095.888
- lãi vay		
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc - Chi phí lãi vay	1.549.002.033	1.549.002.033
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn - Chi phí lãi vay	1.342.367.050	1.342.367.050
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay và lãi phạt	1.887.485.375.736	1.551.300.680.068
Chi phí thuê đất trích trước	40.146.267.435	67.339.169.951
Chi phí phải trả khác	38.332.406.255	8.510.876.243
	1.972.056.514.397	1.633.243.191.233

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Phải trả tiền hợp tác đầu tư	6.123.530.035	6.123.530.035
Kinh phí công đoàn	5.094.600.383	5.080.035.042
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	1.819.210.638	11.770.393.130
Phải trả khác	5.022.161.501	7.994.498.453
	18.059.502.557	30.968.456.660

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Vinhomes (*)	1.115.516.643.955	-
	1.115.516.643.955	-

(*) Nhóm Công ty nhận tiền hợp tác từ Công ty Cổ phần Vinhomes theo Hợp đồng khung hợp tác, hỗ trợ số 3101/2026/HĐK/VHM-POMINA ký ngày 31 tháng 01 năm 2026. Khoản tiền hỗ trợ được sử dụng nhằm bổ sung vốn lưu động để thanh toán cho các nhà cung cấp của Công ty và được đối tác thu hồi thông qua hoạt động mua bán hàng hóa hoặc các nguồn thu khác theo thỏa thuận giữa các bên. Tổng hạn mức vốn lưu động tối đa được cung cấp là 1.352.000.000.000 VND. Khoản hỗ trợ không tính lãi trong thời hạn 02 năm và hợp đồng có thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.19 Vay và nợ thuê tài chính**5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương Mại Và Sản xuất Thép Việt	-	169.396.250.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh (a)	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (b)	2.853.436.856.418	3.293.436.856.418
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (c)	1.079.867.713.264	1.464.407.346.900
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (d)	118.988.788.370	108.721.912.750
Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông (e)	102.185.237.859	102.185.237.859
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (f)	463.593.105.320	470.418.105.320
Ngân hàng thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (g)	154.211.121.928	191.783.973.615
Ông Bùi Quang Thuận (h)	25.000.000.000	25.000.000.000
	5.097.282.823.159	6.125.349.682.862

- (a) Hợp đồng số 0116/HĐV/THADICO-POM ngày 16 tháng 01 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh và Công ty Cổ phần Thép Pomina và các phụ lục gia hạn hợp đồng.
- Số dư: 300.000.000.000 VND;
 - Lãi suất vay: 12%/năm
 - Thời hạn vay: 6 tháng (ân hạn qua các lần đến 30 tháng 06 năm 2026)
 - Mục đích vay: Thực hiện kế hoạch đầu tư/kinh doanh, đặc biệt là thực hiện tái cấu trúc các khoản nợ.
 - Tài sản đảm bảo là 66.666.667 cổ phần tương ứng với giá trị là 666.666.670.000 VND và toàn bộ quyền, lợi tức và lợi ích thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Thép Pomina.

- (b) Khoản vay bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.7320086/2021-HĐCVHM/NHCT900-POM3 ngày 28 tháng 12 năm 2021 và văn bản sửa đổi ngày 01 tháng 11 năm 2022 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Luyện phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina.
 - Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hợp đồng: Từ 28 tháng 12 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2023;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng theo từng Giấy nhận nợ
 - Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ và điều chỉnh (nếu có);
 - Tài sản thế chấp:
 - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh; các quyền lợi của từ các hợp đồng, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác của Công ty Cổ phần Thép Pomina, Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Luyện phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina.
 - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai liên quan đến dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim tại nhà máy luyện phôi thép công suất 1,0 triệu tấn phôi thép/năm" tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 - Tài sản thế chấp của bên thứ ba: Các cổ phiếu được phát hành và lưu hành bởi Công ty Cổ phần Thép Pomina thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số: 17.2680105/2017-HĐCVDADT/NHCT900-POMINA ngày 01 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thép Pomina.
 - Hạn mức tín dụng: 1.035.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hợp đồng: 96 tháng kể từ ngày khoản giải ngân đầu tiên;
 - Thời hạn cho vay: theo từng lần giấy nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: phát hành bảo lãnh, mở LC;
 - Lãi suất: 10% - 10,8%/năm;
 - Tài sản thế chấp: Nhà Máy Luyện Phôi Thép 1 triệu tấn/năm hiện hữu, gồm: toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng, tài sản gắn liền.
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.7320088/2021-HĐCVHM/NHCT900- POM1 ngày 28 tháng 12 năm 2021 giữa các bên: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina.
 - Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000.000 VND;
 - Mục đích: Bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hạn mức: đến hết ngày 28 tháng 12 năm 2022;
 - Thời hạn cho vay: theo từng lần giấy nhận nợ cụ thể (6 tháng hoặc 7 tháng);
 - Lãi suất xác định theo từng lần nhận nợ;
 - Tài sản thế chấp bao gồm:
 - + Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh;
 - + Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền được phần chia và sử dụng, khai thác và/hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn,...) phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Công ty Cổ phần Thép Pomina; Công ty Cổ phần Thép Pomina 2; Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina.
 - + Toàn bộ máy móc thiết bị liên quan đến dự án đầu tư nhà máy luyện phôi thép 1.000.000 tấn/năm tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 402, tờ bản đồ số 19, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh và Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 05, phường Tân Phước, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Thép Pomina.
 - + Tài sản thế chấp là Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 76. Địa chỉ: lô A1 CCN Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai.
 - + Giấy chứng nhận QSDĐ số X065827, sổ vào sổ cấp GCN: 0009 QSDĐ ngày 03 tháng 1 năm 2004 do UBND TP Đà Nẵng cấp, cập nhật thay đổi chủ sở hữu /sử dụng mới nhất ngày 12 tháng 02 năm 2010.
 - + Giấy chứng nhận QSDĐ số AK 280438, sổ vào sổ cấp GCN: T01455 ngày 13 tháng 03 năm 2008 do UBND TP. Đà Nẵng cấp.
 - + Cổ phiếu được phát hành và lưu hành bởi Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22.8670021/2022-HĐCVHM/NHCT900-POM2 ngày 29 tháng 4 năm 2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung khác từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
 - Hạn mức tín dụng: 1.200.000.000.000 VND;
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ sản xuất kinh doanh phôi thép và thép xây dựng;
 - Thời hạn của hạn mức: từ 29 tháng 04 năm 2022 đến 30 tháng 04 năm 2024;
 - Thời hạn cho vay: theo từng lần giấy nhận nợ cụ thể tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất xác định theo từng lần nhận nợ;
 - Tài sản thế chấp là các hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(c) Khoản vay bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/94229/HĐTD ngày 15 tháng 11 năm 2023 giữa các bên: Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam, Công ty Cổ Phần Thép Pomina và Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà Máy thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thép Pomina. Hạn mức tín dụng bao gồm toàn bộ dư nợ vay được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng số 01/2020/94229/HĐTD ngày 16 tháng 12 năm 2020 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/94229/HĐTD ngày 08 tháng 03 năm 2023.
 - Hạn mức tín dụng: 699.000.000.000 đồng;
 - Mục đích: Cho vay bổ sung vốn lưu động và mở quỹ L/C.
 - Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng theo từng Giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: theo từng lần nhận nợ
 - Tài sản thế chấp bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số : 902/QSDĐ/2000 ngày 24 tháng 11 năm 2000 do UBND Tỉnh Bình Dương cấp tại Lô M, KCN Sóng Thần II, phường Dĩ An, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền với đất đem thế chấp .
 - + Danh mục hàng hóa theo danh mục gồm: Máy cán thép, Sàn nguội, Máy biến áp, Máy cắt điện, Lò gia nhiệt, Hệ thống xử lý nước, hệ thống khí nén, Bồn dầu, Tủ bù, Cấp điện, ...
 - + Hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Luyện phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thép Pomina.
 - + 79.600.000 cổ phiếu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Pomina tại Công ty Cổ phần Thép Pomina 2.
 - + Quyền sử dụng đất số 02/01/HD-14/0001820 ngày 15 tháng 11 năm 2001 với Công ty Cổ phần Thép Pomina theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 902/QSDĐ/2000 ngày 24 tháng 11 năm 2000 do UBND tỉnh Bình Dương cấp và Tài sản gắn liền với đất.
 - + Tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2026/HĐTG/5647737 ngày 24/06/2026 với số tiền là 7.435.966.000 VND.
 - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/1770447/HĐTD ngày 10 tháng 02 năm 2026 và các văn bản sửa đổi bổ sung khác từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
 - Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Thời hạn cho vay: Xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành;
 - Lãi suất: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - Hình thức đảm bảo: Tài sản thế chấp đã hoặc sẽ hình thành được lưu kho của Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 bao gồm phần tài sản được hình thành từ sự thay thế, thay đổi hình thái/hình thức, giá trị tăng thêm... tại địa chỉ Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Tài sản trên đất Nhà máy cán thép và nhà máy luyện phôi thép 50.000 tấn/năm và tất cả các quyền, quyền sở hữu, lợi ích đi kèm của khu đất này, Máy móc thiết bị, thiết bị phụ trợ; phương tiện vận tải và công cụ dụng cụ quản lý đã qua sử dụng.
- (d) Hợp đồng cho thuê tài chính số 33/2022/CN.MN-CTTC ngày 27 tháng 04 năm 2022 giữa Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thép Pomina:
- Giá trị tài sản cho thuê tạm tính là: 204.713.300.000 đồng;
 - Mục đích: tài sản thuê là hệ thống Lò vôi đốt, công suất 600 tấn / ngày tại Nhà máy thép Pomina 3;
 - Lãi suất: 7,5%/năm cho 3 tháng đầu, thời hạn còn lại áp mức trần lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau suất + 3,5%/năm;
 - Thời hạn cho thuê là 60 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

- (e) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0292/2023/HĐTD-OCB-DN ngày 22 tháng 12 năm 2023 và các văn bản sửa đổi bổ sung khác từ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh TP. Đồng Nai.
- Hạn mức tín dụng: 115.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gang thép, các sản phẩm từ thép, Nhập khẩu/mua trong nước nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh gang thép và các sản phẩm từ thép;
 - Thời hạn vay được quy định tại Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo 12.000.000 cổ phiếu phổ thông đã niêm yết do Công ty Cổ phần Thép Pomina phát hành theo hợp đồng cầm cố chứng khoán số 0292/2023/BĐ ngày 22 tháng 12 năm 2022;
- (f) Khoản vay bao gồm:
- Hợp đồng cấp tín dụng số 032K22 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương và Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina
 - Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 VND;
 - Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hạn mức: đến hết ngày 11 tháng 05 năm 2023;
 - Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng theo từng Giấy nhận nợ
 - Lãi suất: theo từng lần nhận nợ;
 - Tài sản thế chấp bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Thép Pomina theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất về tài sản gắn liền với đất 047TC17 ngày 04 tháng 04 năm 2017.
 - + Quyền sử dụng đất số phát hành T313914, sổ vào số 98 QSDĐ/2003 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 28 tháng 03 năm 2003 tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số phát hành 747242594200246 tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Thép Pomina theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 048TC17 ngày 04 tháng 04 năm 2017 gồm xe nâng SANYO, model FD35T9 - 3.5 tấn, Giá cán tỉnh 436, Giá cán thô HL445, Máy đào bánh xích,
 - + Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh.
 - Tài sản thế chấp bên thứ ba:
 - + 20.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Pomina thuộc sở hữu Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt.
 - Hợp đồng cho vay số 033B22 ngày 12 tháng 05 năm 2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương và Nhà máy Luyện phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina
 - Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 VND;
 - Ngày hết hạn: 11 tháng 05 năm 2023;
 - Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: theo từng lần nhận nợ;
 - Tài sản thế chấp bao gồm:
 - + Máy móc thiết bị;
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
 - + Hàng tồn kho gồm: Hàng đang ở trong kho, Hàng ngoài kho, Hàng hình thành trong tương lai và được để lại: Kho hàng tại Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina và Kho hàng tại Nhà máy Luyện phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 041/2228/N-CTD ngày 10 tháng 5 năm 2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung khác từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
 - Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 31/12/2023;
 - Mục đích vay: Được quy định cụ thể trong các hợp đồng vay cụ thể;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo: Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0123/1928/TCĐN1 ký ngày 29 tháng 11 năm 2019.
- (g) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19425MN/HĐTD ngày 28 tháng 04 năm 2022 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 19425/22MN/HĐTD/PL01 ngày 28 tháng 03 năm 2023 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Thép Pomina.
 - Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000 VND;
 - Số dư: 154.211.121.928 VND;
 - Ngày hết hạn: ngày 28 tháng 06 năm 2023;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng theo từng Giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: theo từng lần nhận nợ;
 - Tài sản thế chấp bao gồm:
 - + Bảo lãnh của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt;
 - + Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay (thép, phôi thép, sắt, gang và các nguyên vật liệu khác);
 - + Nguồn thu từ chính BCT chiết khấu LC, DP thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- (h) Hợp đồng cho vay tiền số HDV24/001 ngày 31 tháng 12 năm 2024 với Ông Bùi Quang Thuận.
 - Số tiền vay: 25.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng;
 - Ngày hết hạn: ngày 31 tháng 12 năm 2025;
 - Mục đích: Trả nợ cho ngân hàng BIDV - CN TP.HCM;
 - Lãi suất: 2,80%/năm;
 - Tài sản thế chấp: tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Phân loại lại	Chuyển đổi tương công nợ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay bên liên quan						
Công ty TNHH Thương Mại Và Sản xuất Thép Việt	169.396.250.000	-	-	(169.396.250.000)	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng						
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.293.436.856.418	-	-	(440.000.000.000)	-	2.853.436.856.418
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.464.407.346.900	607.159.301.079	(991.698.934.715)	-	-	1.079.867.713.264
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	108.721.912.750	-	-	10.266.875.620	-	118.988.788.370
Ngân hàng TMCP Phương Đông	102.185.237.859	-	-	-	-	102.185.237.859
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	470.418.105.320	-	(6.825.000.000)	-	-	463.593.105.320
Ông Bùi Quang Thuận	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	191.783.973.615	-	-	-	(37.572.851.687)	154.211.121.928
	6.125.349.682.862	607.159.301.079	(998.523.934.715)	(599.129.374.380)	(37.572.851.687)	5.097.282.823.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan		
Công ty TNHH Thương Mại Và Sản xuất Thép Việt (a)	207.037.570.000	-
Vay và nợ thuê tài chính phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (b)	440.000.000.000	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	10.266.875.620
	647.037.570.000	10.266.875.620

(a) Khoản vay dài hạn với Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Thép Việt được hình thành từ các khoản tiền mượn và được các bên thỏa thuận chuyển thành khoản vay tín chấp kể từ ngày 01/01/2026. Lãi suất vay hỗ trợ là 0%/năm, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày 01/01/2026.

(b) Tham chiếu mục 5.19.1

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Đầu kỳ VND	Chuyển đổi tương công nợ VND	Phân loại lại VND	Cuối kỳ VND
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan				
Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Thép Việt	-	37.641.320.000	169.396.250.000	207.037.570.000
Vay và nợ thuê tài chính dài phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	440.000.000.000	440.000.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.266.875.620	-	(10.266.875.620)	-
	10.266.875.620	37.641.320.000	599.129.374.380	647.037.570.000

5.19.3 Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Số tiền gốc vay VND	Lãi vay VND	Tổng cộng VND	Số tiền gốc vay VND	Lãi vay VND	Tổng cộng VND
Vay và nợ thuê tài chính phải trả các tổ chức và cá nhân khác						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.693.496.856.405	1.256.415.785.842	3.949.912.642.247	2.693.486.856.405	887.954.047.260	3.581.440.903.665

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Số tiền gốc vay VND	Lãi vay VND	Tổng cộng VND	Số tiền gốc vay VND	Lãi vay VND	Tổng cộng VND
Vay và nợ thuê tài chính phải trả các tổ chức và cá nhân khác						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	504.708.412.198	183.361.512.167	688.069.924.365	504.708.412.198	162.187.386.822	666.895.799.020
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	463.593.105.320	226.310.834.774	689.903.940.094	470.418.105.320	194.507.404.560	664.925.509.880
Công ty CP Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh	300.000.000.000	121.991.780.819	421.991.780.819	300.000.000.000	105.139.726.024	405.139.726.024
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	154.211.121.928	106.043.917.788	260.255.039.716	191.783.973.615	88.824.208.199	280.608.181.814
Ngân hàng TMCP Phương Đông	102.185.237.860	29.860.291.832	132.045.529.692	102.185.237.860	22.827.323.643	125.012.561.503
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	93.321.598.930	42.546.111.464	135.867.710.394	108.721.912.750	37.287.672.547	146.009.585.297
Ông Bùi Quang Thuận	25.000.000.000	1.040.445.725	26.040.445.725	-	-	-
	4.336.516.332.641	1.967.570.680.411	6.304.087.013.052	4.371.304.498.148	1.498.727.769.055	5.870.032.267.203

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	(2.656.719.344.012)	580.092.630	205.704.888.192
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(381.973.795.457)	(168.712.224)	(382.142.507.681)
Số dư tại 30/06/2025	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	(3.038.693.139.469)	411.380.406	(176.437.619.489)
Số dư tại 01/07/2025	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	(3.038.693.139.469)	411.380.406	(176.437.619.489)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(453.709.916.994)	(594.880.838)	(454.304.797.832)
Số dư tại 31/12/2025	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	(3.492.403.056.463)	(183.500.432,00)	(630.742.417.321)
Số dư tại 01/01/2026	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	(3.492.403.056.463)	(183.500.432)	(630.742.417.321)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(329.132.770.477)	(171.176.526)	(329.303.947.003)
Số dư tại 30/06/2026	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	(3.821.535.826.940)	(354.676.958)	(960.046.364.324)

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty mẹ là 2.796.763.360.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các thành viên như sau:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Thép Việt (*) Các cổ đông khác	116.335.815	41,60	116.335.815	41,60
	163.340.521	58,40	163.340.521	58,40
	279.676.336	100,00	279.676.336	100,00

(*) Trong đó, bao gồm 115.672.053 cổ phiếu đang bị phong tỏa, tương ứng với giá trị 1.156.720.530.000 VND và chiếm 41,36% tổng vốn chủ sở hữu đã được thể chấp cho các khoản vay của Công ty; và theo Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền (Ngày đăng ký cuối cùng: 04/06/2026), một phần số lượng cổ phiếu sở hữu của Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Thép Việt đã được chuyển quyền sở hữu cho Cơ quan Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ là 7,50% (trên tổng vốn điều lệ), tương ứng với số lượng 20.986.300 cổ phần. Số tiền tương ứng là 209.863.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.20.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	279.676.336	279.676.336
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	279.676.336	279.676.336
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	279.676.336	279.676.336
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.132.790)	(1.132.790)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.132.790)	(1.132.790)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	278.543.546	278.543.546
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	278.543.546	278.543.546
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.21 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

5.21.1 Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	28.399,45	93.076,13
Euro (EUR)	200,57	1.191,23

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.736.476.186.021	1.392.054.957.450
Doanh thu cung cấp dịch vụ	198.208.913.787	79.409.575.570
Doanh thu bán phế liệu	10.954.216.207	19.495.982.097
Doanh thu bán hàng hóa	587.112.225	-
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
- Hàng bán bị trả lại	(435.529.800)	-
Doanh thu thuần	1.945.790.898.440	1.490.960.515.117

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	1.625.550.300	2.780.118.300
	1.625.550.300	2.780.118.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

6.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm	1.585.741.094.608	1.299.954.557.730
Giá vốn của hàng hóa	884.611.571	4.848.228.045
Giá vốn phế liệu	9.231.700	1.230.583.756
Giá vốn dịch vụ	190.254.199.745	76.324.925.209
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.386.190)
	1.776.889.137.624	1.382.353.908.550

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	317.067.163	293.998.056
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.244.210.475	273.573.259
	2.561.277.638	567.571.315

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	344.567.675.031	360.598.923.521
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.003.903.171	31.260.251.493
	349.571.578.202	391.859.175.014

6.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.532.733.713	755.187.403
Chi phí vận chuyển	18.592.313.817	-
Chi phí bán hàng khác	24.594.778	80.562.000
	22.149.642.308	835.749.403

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.788.058.972	16.727.520.025
Chi phí đồ dùng văn phòng	90.542.771	163.506.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	703.857.900	707.691.233
Thuế, phí, lệ phí	25.733.640	5.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(152.205.529)	-
Chi phí dịch vụ	951.764.503	720.841.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.463.321.936	18.435.683.569
	39.871.074.193	36.760.242.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

6.7 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi do thanh toán công nợ	12.745.100	188.149.105
Hoa hồng	-	23.182.178.700
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, thuê xe	300.368.256	385.694.508
Thu từ phế liệu	673.145.980	11.979.835.000
Thu từ thanh lý	-	90.909.091
Thu nhập khác	112.055.592	69.214.935
	1.098.314.928	35.895.981.339

6.8 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	57.009.323.716	57.306.989.607
Chi phí lãi phạt, lãi quá hạn	26.038.994.611	19.844.440.831
Tiền phạt, tiền bồi thường	338.620.274	378.294.842
Phân bổ lợi thế đầu tư	2.750.510.244	2.750.510.244
Khấu hao tài sản cho thuê tài chính	2.790.290.910	2.790.290.919
Chi phí khác	956.609.716	13.562.095.966
	89.884.349.471	96.632.622.409

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	(329.132.770.477)	(381.973.795.457)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	VND	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	(329.132.770.477)	(381.973.795.457)
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	278.543.546	278.543.546
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	(1.182)	(1.371)

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá mua hàng hóa đã bán	668.730.971	4.992.123.597
Chi phí nguyên liệu, vật liệu bao bì	2.159.595.941.559	988.990.460.929
Chi phí nhân viên	73.075.196.738	31.929.987.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.555.234.859	19.824.446.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.201.616.040	4.467.738.530
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng	259.105.141	-
Chi phí bằng tiền khác	87.766.645.046	13.763.041.431
	2.420.122.470.354	1.063.967.798.443

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	607.159.301.079	1.306.185.717.046
	607.159.301.079	1.306.185.717.046

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	998.523.934.715	1.091.340.255.860
	998.523.934.715	1.091.340.255.860

8 CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Nợ tiềm tàng

Theo Quyết định số 15624/QĐ-THADS ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thép Pomina phải thi hành án theo yêu cầu của Công ty TNHH Khoáng sản Bảo Bảo. Công ty có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền 2.178.927.064 VND, trong đó bao gồm 1.600.000.000 VND tiền hàng còn nợ và 578.927.064 VND tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử (theo Bản án số 15/2025/KDTM-ST ngày 29 tháng 08 năm 2025 của Tòa án Nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh). Đến ngày phát hành báo cáo, số tiền Công ty đã thanh toán là 100.000.000 VND. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty còn phải chịu thêm lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho đến khi thanh toán xong. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận dự phòng cho các khoản nợ và lãi phải trả phát sinh thêm liên quan đến vụ án này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo Quyết định số 13183/QĐ-THADS ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thép Pomina phải thi hành án theo yêu cầu của Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thiện Long. Công ty có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền 25.695.737.535 VND, trong đó bao gồm 19.184.367.911 VND tiền hàng còn nợ và 6.511.369.624 VND tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử (theo Bản án số 06/2025/KDTM-ST ngày 22/07/2025 của Tòa án Nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh). Đến ngày phát hành báo cáo, số tiền Công ty đã thanh toán là 500.000.000 VND. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty còn phải chịu thêm lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho đến khi thanh toán xong. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận dự phòng cho các khoản nợ và lãi phải trả phát sinh thêm liên quan đến vụ án này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo Phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 168/25HCM tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) giữa Beijing Innovate Industrial Technology Co., Ltd và Công ty Cổ phần Thép Pomina được lập ngày 15 tháng 01 năm 2026 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền theo Hợp đồng là 66.800 USD (tương đương 1.767.928.800 VND) và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán là 13.067 USD (tương đương 345.831.222 VND). Kể từ ngày có Phán quyết trọng tài, Công ty phải thanh toán toàn bộ số tiền nêu trên trong thời hạn 30 ngày. Trong trường hợp chậm thanh toán, Công ty phải trả thêm tiền lãi với mức lãi suất tương ứng. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận dự phòng cho các khoản nợ và lãi phải trả phát sinh thêm liên quan đến vụ án này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Phán quyết trọng tài mới được ban hành và việc thực thi còn đang trong quá trình triển khai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Theo Bản án số 50/2026/KDTM-ST ngày 13/05/2026 về việc tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa của Tòa án Nhân dân Khu vực 16 - Tp. Hồ Chí Minh. Buộc Công ty Cổ phần Thép Pomina phải thanh toán cho Công ty TNHH Ferro Kim Nguyên số tiền 6.157.661.042 VND, trong đó số tiền nợ gốc là 4.330.249.906 VND và tiền lãi chậm thanh toán là 1.827.411.136 VND. Kể từ ngày có đơn thi hành án, Công ty phải chịu tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất được quy định theo Bộ luật Dân sự cho đến khi thanh toán xong. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận dự phòng cho các khoản nợ và lãi phải trả phát sinh thêm liên quan này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Bản án mới được ban hành và việc thực thi còn đang trong quá trình triển khai.

Ngoài ra, công ty đang có các vụ kiện tụng do quá hạn thanh toán được nêu tại thuyết minh mục 5.13. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, ngoài khoản nợ ghi nhận theo hóa đơn phát sinh, Công ty chưa ghi nhận các khoản dự phòng về lãi và nợ phải trả phát sinh thêm liên quan đến các vụ án kiện tụng trên báo cáo tài chính riêng.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Nhóm Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Trả tiền mượn Mượn tiền	- -	1.242.000.000 -
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Tạm ứng Hoàn ứng	- -	16.251.222 16.251.222
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Mượn tiền Trả tiền mượn	- -	7.785.000.000 2.585.000.000
Bà Đỗ Thị Kim Chi	Mượn tiền Trả tiền mượn Cần trừ công nợ Cho mượn tiền	- - 6.510.000.000 -	6.075.000.000 11.275.000.000 - 6.510.000.000
Bà Nguyễn Thanh Lan	Cho mượn tiền Tạm ứng Hoàn ứng	- 62.090.618.000 37.940.618.000	1.849.550.000 - -

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các công ty có liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Phải thu ngắn hạn	272.197.693.279	272.197.693.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.549.002.033	1.549.002.033
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.342.367.050	1.342.367.050
Ông Đỗ Văn Phúc	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	2.290.750.000	2.290.750.000
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	2.548.383.419	2.548.383.419
Bà Đỗ Thị Kim Chi	Phải trả khác	-	6.510.000.000
Ông Trương Thành Công	Phải thu ngắn hạn khác	381.990.542	381.990.542
Bà Nguyễn Thanh Lan	Phải thu ngắn hạn khác	25.999.550.000	1.849.550.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	351.583.254	339.000.000
Ông Trương Thành Công	284.901.943	252.743.910
Ông Đỗ Tiến Sĩ	351.583.253	336.000.000
Ông Đỗ Văn Khánh	415.936.785	415.634.610
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	953.721.174	436.519.558
Ông Mai Duy Khương	290.480.958	269.178.780
	2.648.207.367	2.049.076.858

8.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các Công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Thép Việt			
	Cung cấp dịch vụ	348.827.000	618.100.500
	Bán hàng	1.276.723.300	2.162.017.800
	Mượn tiền	37.641.320.000	-
	Mua hàng	101.740.000	645.478.000
	Mua dịch vụ	170.882.280	259.018.779

Công nợ với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Thép Việt			
	Phải thu ngắn hạn	684.709.973.537	684.230.971.707
	Trả trước người bán ngắn hạn	24.666.750.000	24.735.010.000
	Ký quỹ thuê mặt bằng	10.000.000	10.000.000
	Phải trả người bán ngắn hạn	-	134.565.332
	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.201.095.888	3.201.095.888
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	169.396.250.000
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	207.037.570.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

8.3 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	24.644.187.480	21.856.690.984
Trên 1 năm đến 5 năm	98.576.749.919	87.426.763.935
Trên 5 năm	432.116.689.567	402.479.701.859
	555.337.626.966	511.763.156.778

8.4 Khả năng hoạt động liên tục

Nhóm Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 329.132.770.477 VND, lũy kế khoản lỗ đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.821.535.826.940 VND. Và cũng tại ngày này, khoản nợ phải trả ngắn hạn của Nhóm Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn là 5.977.801.453.521 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 7.478.288.104.022 VND).

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty phụ thuộc vào khả năng tiếp tục tạo ra dòng tiền từ hoạt động trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính từ các ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Nhóm Công ty như sau:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 2606.030/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 - 2027.
- Ban Tổng Giám đốc tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn. Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh và Hội đồng Quản trị đã có những kế hoạch để duy trì hoạt động trong tương lai.
- Theo Thông báo số 02-2026/TB-TV ngày 12 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty Cổ phần Thép Pomina, xác định việc tổ chức này đăng ký giao dịch bán 7,5 triệu cổ phiếu POM nhằm mục đích thu xếp dòng tiền thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- Theo Hợp đồng hợp tác, hỗ trợ số 3101/2026/HĐK/VHM-POMINA giữa Công ty cổ phần Vinhomes và Pomina Group (bao gồm Công ty cổ phần Thép Pomina, Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh công ty Cổ phần Thép Pomina, Công ty cổ phần Thép Pomina 2 và Nhà máy luyện Phôi thép (Pomina 3) - Chi nhánh Công ty cổ phần thép Pomina) ngày 31 tháng 01 năm 2026 nhằm đảm bảo nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời hạn 02 năm kể từ năm 2026, qua đó hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động và từng bước khôi phục hoạt động của Công ty. Từ tháng 03 năm 2026, Công ty đã khôi phục hoạt động sản xuất tại Nhà máy Thép Pomina 1 và Công ty Cổ phần Thép Pomina 2. Hoạt động sản xuất đã được triển khai trở lại và bắt đầu tạo doanh thu, dòng tiền phục vụ hoạt động kinh doanh. Đối với Nhà máy Luyện Phôi Thép (Pomina 3), Công ty đang triển khai các công việc chuẩn bị để đưa nhà máy trở lại hoạt động, dự kiến bắt đầu vận hành trở lại trong tháng 07 năm 2026.

Ngoài ra, Nhóm Công ty cũng đã chủ động làm việc với các tổ chức tín dụng và đã nhận được cam kết từ các tổ chức tín dụng về việc tiếp tục duy trì giới hạn tín dụng và xem xét cơ cấu các khoản vay, điều chỉnh thời gian cho vay phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá Nhóm Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong kỳ kế toán tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có đủ cơ sở để tiếp tục hoạt động kinh doanh và việc lập báo cáo tài chính của Nhóm Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty trong trường hợp Nhóm Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

8.5 Số liệu so sánh**8.5.1 Áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 ngày 27 tháng 10 năm 2025 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

8.5.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất				
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	1.621.204.558.061	12.038.633.172	1.633.243.191.233
Phải trả ngắn hạn khác	320	217.242.473.251	(186.274.016.591)	30.968.456.660
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.955.953.432.862	169.396.250.000	6.125.349.682.862
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	4.839.133.419	4.839.133.419
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	408.737.659.898	36.447.922	408.774.107.820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	117.131.575.000	36.447.922	117.168.022.922
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	251.421.389	(36.447.922)	214.973.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.822.288.940)	(36.447.922)	(5.858.736.862)

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI
Người lập biểu

NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH
Kế toán trưởng

ĐỖ TIẾN SĨ
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026